



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 51 /ĐNB-HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
giữa niên độ đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ kính gửi Quý cơ quan thông tin sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSE.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028. 35 111 666.
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông Trịnh Văn Chương - UV HĐQT; Phó Giám đốc Công ty.

6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 14/08/2019, bao gồm:

- Báo cáo của Ban Giám đốc.
- Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. **Nội dung giải trình:**

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm của Công ty, lợi nhuận sau thuế (LNST) 6 tháng đầu năm 2019 giảm 33 % so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh doanh khó khăn, sản lượng kinh doanh giảm, doanh thu các mặt hàng phân bón giảm và lợi nhuận gộp các mặt hàng thực hiện thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018, dẫn tới LNST trong kỳ giảm so với cùng kỳ.



8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty: <http://www.pse.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT



Trịnh Văn Chương



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 22 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Hùng | Chủ tịch |
| Ông Lê Đức Thuận | Thành viên |
| Ông Đặng Hữu Thăng | Thành viên |
| Ông Lê Quang Thành | Thành viên |
| Ông Trịnh Văn Chương | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Lê Đức Thuận | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Chương | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

1250
JG
IEM H
DIT
NA
- TP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 218.037.597.471 | 320.107.262.775 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 8.605.577.663 | 107.831.050.176 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.605.577.663 | 87.831.050.176 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 20.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 128.788.836.826 | 100.808.091.331 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 120.350.776.823 | 96.695.670.756 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 8.030.082.003 | 3.798.283.589 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 407.978.000 | 314.136.986 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 80.631.840.494 | 111.226.535.103 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 80.631.840.494 | 111.226.535.103 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.342.488 | 241.586.165 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 11.342.488 | 241.586.165 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 27.602.627.791 | 30.801.674.119 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 26.018.298.723 | 27.914.883.630 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 10.161.159.568 | 11.766.036.247 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.435.455.280 | 35.322.394.280 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.274.295.712) | (23.556.358.033) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 15.857.139.155 | 16.148.847.383 |
| - Nguyên giá | 228 | | 20.207.827.000 | 20.207.827.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.350.687.845) | (4.058.979.617) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.584.329.068 | 2.886.790.489 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 1.584.329.068 | 2.886.790.489 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | | 245.640.225.262 | 350.908.936.894 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 85.202.709.889 | 193.168.192.169 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 85.202.709.889 | 193.168.192.169 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 65.037.760.617 | 175.743.911.218 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 6.229.321.001 | 4.932.240.976 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 855.817.426 | 2.059.010.856 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.594.595.435 | 7.002.217.717 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 278.663.216 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 2.563.797.779 | 1.090.449.649 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.642.754.415 | 2.340.361.753 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 160.437.515.373 | 157.740.744.725 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 160.437.515.373 | 157.740.744.725 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19.650.386.059 | 16.953.615.411 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 16.953.615.411 | 7.107.845.447 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.696.770.648 | 9.845.769.964 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 245.640.225.262 | 350.908.936.894 |

Trần Hữu Long
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------|-----------|------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 790.316.222.557 | 1.194.523.042.447 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 18 | 3.557.224.000 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 18 | 786.758.998.557 | 1.194.523.042.447 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 756.413.977.854 | 1.162.163.367.194 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 30.345.020.703 | 32.359.675.253 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 422.895.933 | 1.003.857.701 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 22 | 15.272.165.692 | 15.301.276.481 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 11.282.046.807 | 11.733.311.054 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(25+26)) | 30 | | 4.213.704.137 | 6.328.945.419 |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30) | 50 | | 4.213.704.137 | 6.328.945.419 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 23 | 842.740.827 | 1.265.789.084 |
| 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 3.370.963.310 | 5.063.156.335 |
| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 216 | 324 |


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.213.704.137 | 6.328.945.419 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.009.645.907 | 2.025.530.072 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (422.895.933) | (1.003.857.701) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.800.454.111 | 7.350.617.790 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (28.028.745.495) | (123.192.718.678) |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 30.594.694.609 | 13.030.036.900 |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (106.405.999.079) | 59.646.222.182 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 1.532.705.098 | 1.893.709.230 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.680.239.190) | (684.665.420) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 35.500.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.371.800.000) | (1.052.949.287) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (99.558.929.946) | (42.974.247.283) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (122.988.500) | - |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 470.895.933 | 773.359.222 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 347.907.433 | 773.359.222 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.450.000) | (11.827.985.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (14.450.000) | (11.827.985.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (99.225.472.513) | (54.028.873.061) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 107.831.050.176 | 89.084.684.107 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 8.605.577.663 | 35.055.811.046 |

Trần Hữu Long
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là PSE.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 73 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 73 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai (2) chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoạt động tại Lâm Đồng và Đồng Nai.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 8 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất và phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí quà tặng khách hàng phân bổ, biển hiệu đại lý, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở xuống. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, biển hiệu đại lý và các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm trở xuống theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt | 98.142.226 | 95.458.439 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.507.435.437 | 87.735.591.737 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 20.000.000.000 |
| | 8.605.577.663 | 107.831.050.176 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH Thủy Minh Khoa | 29.576.322.527 | 24.639.307.527 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng | 25.141.857.320 | 18.566.983.500 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan | 19.282.601.544 | 10.072.366.544 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ | 17.026.508.966 | 16.204.764.166 |
| Công ty TNHH Minh Trung | 4.995.325.740 | 2.450.000.000 |
| Công ty TNHH Như Linh | 4.910.684.155 | 5.042.034.155 |
| Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát | 4.876.208.925 | 4.555.450.000 |
| Công ty TNHH Hoàn Thiện | 3.453.950.000 | 2.912.475.650 |
| Công ty TNHH Đăng Việt Phụng | 2.914.155.000 | 4.644.982.735 |
| Các khách hàng khác | 4.206.693.463 | 4.784.578.026 |
| | 116.384.307.640 | 93.872.942.303 |
| b. Phải thu khách hàng các bên liên quan | | |
| - (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) | 3.966.469.183 | 2.822.728.453 |
| Cộng | 120.350.776.823 | 96.695.670.756 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân | 6.864.000.000 | - |
| Các khách hàng khác | 425.252.003 | 19.570.589 |
| | 7.289.252.003 | 19.570.589 |
| b. Trả trước cho người bán các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 740.830.000 | 3.778.713.000 |
| Cộng | 8.030.082.003 | 3.798.283.589 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 391.978.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Tp.HCM | - | 250.136.986 |
| Các đối tượng khác | 16.000.000 | 64.000.000 |
| | 407.978.000 | 314.136.986 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 507.909.324 | - | - | - |
| Hàng hoá | 80.123.931.170 | - | 111.226.535.103 | - |
| | 80.631.840.494 | - | 111.226.535.103 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Quà tặng khách hàng | - | 194.700.000 |
| - Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm | 11.342.488 | 46.886.165 |
| | 11.342.488 | 241.586.165 |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 19.545.466 | 1.122.382.996 |
| - Chi phí biến hiệu đại lý | - | 1.152.626.671 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.564.783.602 | 611.780.822 |
| | 1.584.329.068 | 2.886.790.489 |
| Cộng | 1.595.671.556 | 3.128.376.654 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 28.200.720.133 | 128.128.000 | 5.064.728.547 | 1.928.817.600 | 35.322.394.280 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 113.061.000 | - | 113.061.000 |
| Số dư cuối kỳ | 28.200.720.133 | 128.128.000 | 5.177.789.547 | 1.928.817.600 | 35.435.455.280 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.136.804.588 | 64.122.503 | 3.763.816.941 | 1.591.614.001 | 23.556.358.033 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.399.454.327 | 10.589.574 | 260.168.532 | 47.725.246 | 1.717.937.679 |
| Số dư cuối kỳ | 19.536.258.915 | 74.712.077 | 4.023.985.473 | 1.639.339.247 | 25.274.295.712 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.063.915.545 | 64.005.497 | 1.300.911.606 | 337.203.599 | 11.766.036.247 |
| Tại ngày cuối kỳ | 8.664.461.218 | 53.415.923 | 1.153.804.074 | 289.478.353 | 10.161.159.568 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.559.464.765 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.441.814.765 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| Số dư cuối kỳ | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.003.729.617 | 55.250.000 | 4.058.979.617 |
| Khấu hao trong kỳ | 291.708.228 | - | 291.708.228 |
| Số dư cuối kỳ | 4.295.437.845 | 55.250.000 | 4.350.687.845 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.148.847.383 | - | 16.148.847.383 |
| Tại ngày cuối kỳ | 15.857.139.155 | - | 15.857.139.155 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|--|------------------------|--|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Minh Dũng | 2.229.918.000 | 2.229.918.000 | 72.177.600 | 72.177.600 |
| Baker Hughes Asia Pacific LTD - Baker Petrolite Division | 1.264.150.990 | 1.264.150.990 | 1.264.150.990 | 1.264.150.990 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân | 659.266.000 | 659.266.000 | - | - |
| Công ty TNHH Chung Dũng | 632.468.501 | 632.468.501 | 493.261.544 | 493.261.544 |
| Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma Logistics | 436.608.172 | 436.608.172 | 16.214.660 | 16.214.660 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | - | - | 1.684.000.000 | 1.684.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Gia công Tâm Minh Tuấn | - | - | 1.063.480.000 | 1.063.480.000 |
| Công ty Quảng cáo Song Hành | - | - | 244.750.000 | 244.750.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 665.327.972 | 665.327.972 | 1.315.558.074 | 1.315.558.074 |
| | 5.887.739.635 | 5.887.739.635 | 6.153.592.868 | 6.153.592.868 |
| b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | | | | |
| (chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 59.150.020.982 | 59.150.020.982 | 169.590.318.350 | 169.590.318.350 |
| Cộng | 65.037.760.617 | 65.037.760.617 | 175.743.911.218 | 175.743.911.218 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ | 1.824.023.500 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng | 1.025.090.000 | 234.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan | 523.743.500 | - |
| Công ty TNHH Minh Trung | 283.125.000 | 566.074.260 |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Bình Hương | 276.783.000 | - |
| Công ty TNHH Như Linh | 241.200.000 | - |
| Công ty TNHH Thủy Minh Khoa | 221.517.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Xuất Nhập Khẩu Đức Thành | 204.567.000 | 307.757.050 |
| Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát | 170.020.000 | 1.411.891.076 |
| Công ty Cổ phần Hoa Nam | 56.625.000 | 1.267.813.525 |
| Doanh Nghiệp Tư nhân Kim Huệ | 30.200.000 | 561.404.275 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoàng Dũng | 22.650.000 | 319.401.400 |
| Các khách hàng khác | 405.025.001 | 263.899.390 |
| | <u>5.284.569.001</u> | <u>4.932.240.976</u> |
| b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| - (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | <u>944.752.000</u> | <u>-</u> |
| Cộng | <u>6.229.321.001</u> | <u>4.932.240.976</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu kỳ</u> VND | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND | <u>Số cuối kỳ</u> VND |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 512.899.436 | 353.599.746 | 617.389.394 | 249.109.788 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.418.348.713 | 842.740.827 | 1.680.239.190 | 580.850.350 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 127.762.707 | 776.100.086 | 878.005.505 | 25.857.288 |
| Các loại thuế khác | - | 6.346.960 | 6.346.960 | - |
| | <u>2.059.010.856</u> | <u>1.978.787.619</u> | <u>3.181.981.049</u> | <u>855.817.426</u> |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền cổ tức phải trả | 423.687.600 | 438.137.600 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2.140.110.179 | 652.312.049 |
| | <u>2.563.797.779</u> | <u>1.090.449.649</u> |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 20.277.969.256 | 161.065.098.570 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 5.063.156.335 | 5.063.156.335 |
| Trích từ lợi nhuận | - | - | (1.012.631.268) | (1.012.631.268) |
| Cổ tức được chia | - | - | (12.500.000.000) | (12.500.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 11.828.494.323 | 152.615.623.637 |
| Số dư đầu kỳ này | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 16.953.615.411 | 157.740.744.725 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 3.370.963.310 | 3.370.963.310 |
| Trích từ lợi nhuận (i) | - | - | (674.192.662) | (674.192.662) |
| Số dư cuối kỳ này | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | 19.650.386.059 | 160.437.515.373 |

- (i) Trong sáu tháng đầu năm 2019, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền là 674.192.662 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 33/NQ-ĐNB ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ đã đưa ra Nghị quyết số 58/NQ-ĐNB về việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông Công ty với mức 8%/mệnh giá (800 đồng/cổ phiếu) theo Danh sách cổ đông chốt ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.500.000 | 12.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>12.500.000</i> | <i>12.500.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.500.000 | 12.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>12.500.000</i> | <i>12.500.000</i> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh | | Vốn đã góp | |
|---|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 93.750.000.000 | 75% | 93.750.000.000 | 93.750.000.000 |
| Cổ đông khác | 31.250.000.000 | 25% | 31.250.000.000 | 31.250.000.000 |
| Cộng | 125.000.000.000 | 100% | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong kỳ, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu phân bón | 783.025.823.730 | 1.183.318.502.500 |
| Doanh thu hóa chất | - | 32.585.080 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.290.398.827 | 11.171.954.867 |
| | 790.316.222.557 | 1.194.523.042.447 |
| Chiết khấu thương mại | 3.557.224.000 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 786.758.998.557 | 1.194.523.042.447 |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 7.270.994.827 | 10.509.414.897 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn phân bón | 750.253.120.222 | 1.152.512.167.570 |
| Giá vốn hóa chất | - | 32.552.450 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 6.160.857.632 | 9.618.647.174 |
| | 756.413.977.854 | 1.162.163.367.194 |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.303.532.681 | 1.660.619.859 |
| Chi phí nhân công | 20.160.504.281 | 14.130.721.767 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.009.645.907 | 2.025.530.072 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.162.121.372 | 18.442.363.774 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.079.265.890 | 876.837.608 |
| | <u>32.715.070.131</u> | <u>37.136.073.080</u> |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi tại các ngân hàng.

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 8.765.960.228 | 8.709.367.123 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.303.532.681 | 1.660.619.859 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.441.106.816 | 1.424.584.261 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.175.254.707 | 2.967.053.396 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 586.311.260 | 539.651.842 |
| | <u>15.272.165.692</u> | <u>15.301.276.481</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.016.742.622 | 5.421.354.644 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 154.444.423 | 349.697.302 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 568.539.091 | 600.945.811 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.043.019.081 | 5.014.526.891 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 499.301.590 | 346.786.406 |
| | <u>11.282.046.807</u> | <u>11.733.311.054</u> |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 842.740.827 | 1.265.789.084 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>842.740.827</u> | <u>1.265.789.084</u> |

Chi phí thuế được tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 4.213.704.137 | 6.328.945.419 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.213.704.137 | 6.328.945.419 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 842.740.827 | 1.265.789.084 |

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 3.370.963.310 | 5.063.156.335 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (674.192.662) | (1.012.631.268) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 2.696.770.648 | 4.050.525.067 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 216 | 324 |

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 1.173.282.000 | 1.173.282.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 2.346.564.000 | 2.346.564.000 |
| Trên 1 năm đến 2 năm | 1.173.282.000 | - |

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 9, tầng 10, tầng 11 - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 195.547.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn hai năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|--------------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Bán hàng | 7.270.994.827 | 10.509.414.897 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 5.999.502.741 | 9.504.910.443 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.271.492.086 | 966.569.754 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | - | 37.934.700 |
| Mua hàng | 691.543.600.462 | 1.130.414.401.925 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 684.728.600.462 | 1.128.577.095.475 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 5.925.000.000 | 1.537.784.000 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung | 890.000.000 | - |
| Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | - | 215.930.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long | - | 44.110.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | - | 32.552.450 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | - | 6.930.000 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u> <u>VND</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | 995.829.760 | 1.393.000.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Phải thu khách hàng | 3.966.469.183 | 2.822.728.453 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 2.567.827.888 | 1.761.826.585 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.398.641.295 | 1.060.901.868 |
| Trả trước cho người bán | 740.830.000 | 3.778.713.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 740.830.000 | 3.778.713.000 |
| Phải trả người bán | 59.150.020.982 | 169.590.318.350 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 59.150.020.982 | 169.590.318.350 |
| Người mua trả tiền trước | 944.752.000 | - |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 944.752.000 | - |

27. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết về việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 số 58/NQ-ĐNB ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty sẽ chi trả cổ tức năm 2018 cho Cổ đông Công ty với mức 8%/mệnh giá (800 đồng/cổ phiếu) theo Danh sách cổ đông chốt ngày 12 tháng 8 năm 2019.



Trần Hữu Long
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019